

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN	250		2,223,352,910,677	1,861,907,293,359
A - Tài sản ngắn hạn	100		1,963,895,346,466	1,550,400,300,098
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		285,261,698,924	331,591,196,849
1. Tiền	111	V.01	285,261,698,924	331,591,196,849
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu	130		370,724,383,390	371,788,481,641
1. Phải thu của khách hàng	131		349,536,680,012	366,920,034,941
2. Trả trước cho người bán	132		24,943,390,147	7,111,106,325
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1,130,813,082	805,071,575
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-4,886,499,851	-3,047,731,200
IV.Hàng tồn kho	140		1,276,984,627,661	816,026,074,584
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,290,140,627,661	826,174,074,584
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-13,156,000,000	-10,148,000,000
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		30,924,636,491	30,994,547,024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,057,273	6,215,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,903,266,453	30,530,169,994
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	27,732,181	30,866,546
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		988,580,584	427,295,151
B - Tài sản dài hạn	200		259,457,564,211	311,506,993,261
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	
4. Phải thu dài hạn khác		V.07	0	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
II.Tài sản cố định	220		247,726,139,968	296,244,752,736
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	201,272,101,753	241,793,303,648
- Nguyên giá	222		928,918,599,043	870,550,006,736
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-727,646,497,290	-628,756,703,088
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	1,766,265,983	1,553,999,992
- Nguyên giá	228		5,439,235,793	4,988,326,702
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3,672,969,810	-3,434,326,710
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	44,687,772,232	52,897,449,096
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			

- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9,110,105,130	9,110,105,130
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9,110,105,130	9,110,105,130
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V.Tài sản dài hạn khác	260		2,621,319,113	6,152,135,395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,621,319,113	6,152,135,395
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
NGUỒN VỐN			2,223,352,910,677	1,861,907,293,359
A - Nợ phải trả	300		1,359,211,217,755	1,141,784,872,117
I.Nợ ngắn hạn	310		1,258,297,268,444	1,052,366,050,281
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	648,171,259,429	580,935,015,286
2. Phải trả người bán	312		356,667,325,511	217,354,184,249
3. Người mua trả tiền trước	313		52,820,847,272	51,439,714,335
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	47,630,383,192	49,167,327,668
5. Phải trả công nhân viên	315		61,785,380,667	48,582,958,933
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	55,174,125,142	55,426,511,241
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		36,047,947,231	49,460,338,569
II.Nợ dài hạn	330		100,913,949,311	89,418,821,836
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	95,785,044,129	87,023,383,726
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5,128,905,182	2,395,438,110
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.Vốn chủ sở hữu	400		864,141,692,922	720,122,421,242
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	863,952,339,373	719,847,465,744
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		540,500,000,000	432,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		20,138,962,602	
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		13,730,050,064	
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		289,583,326,707	287,447,465,744
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		189,353,549	274,955,498
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	183,559,136	268,470,915
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		5,794,413	6,484,583

CAC CHI TIEU NGOAI BANG				
- Tài sản cố định thuê ngoài	441			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công	442			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	443			
- Nợ khó đòi đã xử lý	444		7,537,329,475	7,559,329,475
- Ngoại tệ các loại	445		5,029	22,781
- Dự toán chi sự nghiệp, dự án	446			

Lập ngày 30 tháng 1 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Anh

Lê Hồng Thắng

Nguyễn Duy Khuyến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2011

CHI_TIEU	MS	TM	QUÝ IV/2011	QUÝ IV/2010	NĂM 2011	NĂM 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	707,131,608,869	983,708,573,557	4,056,714,765,536	3,609,314,056,794
2. Các khoản giảm trừ	03		31,344,381		552,678,579	811,054,028
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		707,100,264,488	983,708,573,557	4,056,162,086,957	3,608,503,002,766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	513,965,060,887	673,430,208,909	3,262,836,133,625	2,884,444,593,725
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		193,135,203,601	310,278,364,648	793,325,953,332	724,058,409,041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,696,245,340	2,911,551,593	17,484,117,106	11,360,539,325
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	25,478,405,022	24,787,467,963	98,811,218,391	99,529,401,408
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,404,579,275	24,465,446,335	90,208,980,429	89,989,563,382
8. Chi phí bán hàng	24		64,248,378,938	65,661,714,805	219,904,899,746	178,234,173,940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		30,733,362,535	6,920,126,725	110,016,291,253	82,654,586,819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80,371,302,446	215,820,606,748	382,077,661,048	375,000,786,199
11. Thu nhập khác	31		9,542,518,895	3,906,968,089	14,362,773,896	10,250,273,871
12. Chi phí khác	32		2,308,915,524	158,525,855	3,040,338,184	1,621,105,745
13. Lợi nhuận khác	40		7,233,603,371	3,748,442,234	11,322,435,712	8,629,168,126
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		87,604,905,817	219,569,048,982	393,400,096,760	383,629,954,325
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	21,479,144,912	54,892,262,246	97,927,942,648	95,907,488,581
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0			0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		66,125,760,905	164,676,786,737	295,472,154,112	287,722,465,744
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,223	3,808	5,467	6,654

Lập ngày 30 tháng 1 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Ngọc Anh

Lê Hồng Thăng

Nguyễn Duy Khuyến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

CHI TIÊU	MASO	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,501,201,326,733	2,200,552,726,906
2. Tiền chi trả cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-975,638,490,904	-472,036,656,093
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-258,213,707,891	-207,296,724,445
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-90,208,980,429	-90,072,773,682
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-100,643,951,691	-43,663,737,117
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,347,433,220,147	441,818,921,853
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-1,464,954,618,741	-290,274,511,066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	958,974,797,224	1,539,027,246,356
		0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua bán CCDC của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	0
		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	92,180,852,704	124,729,872,932
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1,097,492,047,766	-1,822,166,965,642
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-23,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-1,005,311,195,062	-1,697,460,092,710
		-46,336,397,838	-158,432,846,354
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-46,336,397,838	-158,432,846,354
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	331,591,196,849	490,019,537,791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6,899,913	4,505,412
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	285,261,698,924	331,591,196,849

Ngày 30 tháng 1 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Anh

Lê Hồng Thắng

Nguyễn Duy Khuyển

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Supe Phốt Phát và Hoá chất Lâm Thao (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty CP Supe Phốt Phát và Hoá chất Lâm Thao tiền thân là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2010.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế được thay đổi lần thứ hai số 2600108471 ngày 06/9/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.
- Buôn bán xi măng.
- Vận tải hành khách đường bộ.
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp.
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hoá chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Cho thuê ô tô.
- Dạy nghề: Tư vấn dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ bể bơi.
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
 - Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, công trình điện đến 35KV.
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
 - Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng.
 - Thẩm tra các dự án đầu tư, hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.
 - Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đầu tư và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp
 - Thiết kế, chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hoá chất.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plastic.
- Sản xuất kinh doanh các loại phân bón.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề).
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ ngành khai khoáng.
- Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe.
- Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: tennis, bóng đá, bóng chuyền...

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là: 540.500.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi tỷ năm trăm triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 54.050.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty: Thị trấn Lâm Thao - Huyện Lâm Thao - Tỉnh Phú Thọ.

Đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp NPK Hải Dương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế năm 2010 là: 287.722.465.744 VND.

Lợi nhuận sau thuế năm 2011 là: 295.472.154.112 VND.

Danh sách cổ đông chính

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Loại cổ phần	Số cổ phần
1	Tập đoàn hoá chất Việt nam	1A Tràng Tiền Hà Nội	Phổ thông	37.735.625
2	Công ty CP VTNN Bắc Giang	Số 1 Lý Thái Tổ TP Bắc Giang	Phổ thông	390.625
3	Các cổ đông khác		Phổ thông	15.923.750

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Chủ tịch
Ông Tạ Đức Lương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Khuyển	Ủy viên
Ông Chử Văn Nguyên	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Quý	Ủy viên
Ông Lê Hồng Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Khang	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hiệu	Trưởng ban
Ông Phạm Khắc Toan	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Việt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thuý	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Khuyển	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Tuyền	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các

quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phú Thọ, ngày 30 tháng 1 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Khuyến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Supe Phốt Phát và Hoá chất Lâm Thao tiền thân là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2010.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là: 540.500.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty: Thị trấn Lâm Thao - Huyện Lâm Thao - Tỉnh Phú Thọ.

Đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp NPK Hải Dương

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế được thay đổi lần thứ hai số 2600108471 ngày 06/9/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.
- Buôn bán xi măng.
- Vận tải hành khách đường bộ.
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp.
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hoá chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Cho thuê ô tô.
- Dạy nghề: Tư vấn dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ bể bơi.
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
 - Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, công trình điện đến 35KV.
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
 - Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng.
 - Thẩm tra các dự án đầu tư, hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.
 - Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp
 - Thiết kế, chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hoá chất.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plastic.
- Sản xuất, kinh doanh các các loại phân bón.

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề).
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ ngành khai khoáng.
- Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe.
- Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: tennis, bóng đá, bóng chày...

4. Các đơn vị kế toán trực thuộc được tổng hợp trong Báo cáo tài chính này:

- Công ty CP Supe Phốt Phát và Hoá chất Lâm Thao.
- Xí nghiệp NPK Hải Dương.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn (*);

Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

(*) Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí kinh doanh theo nguyên tắc: Phân bổ 50% vào chi phí sản xuất kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ giá trị còn lại khi công cụ, dụng cụ hỏng.

5.3. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6.2 Nguyên tắc trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận được thực hiện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các văn bản pháp quy hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

8.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

8.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1 . Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	297,197,738	6,655,309
Tiền gửi ngân hàng	284,964,501,186	331,584,541,540
Cộng	285,261,698,924	331,591,196,849

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khác	482,640,988	424,180,290
Phải trả phải nộp khác(đư có)	648,172,094	380,891,285
Cộng	1,130,813,082	805,071,575

4 . Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	402,376,052,984	346,616,228,256
Công cụ, dụng cụ	5,305,647,077	3,943,848,813
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72,894,185,011	103,519,586,803
Thành phẩm	809,564,742,589	372,094,410,712
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	1,290,140,627,661	826,174,074,584
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13,156,000,000)	(10,148,000,000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1,276,984,627,661	816,026,074,584

5 . Các khoản thuế phải thu nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế Tài nguyên		3,134,365
- Thuế Thu nhập cá nhân		
- Thuế lệ phí khác	27,732,181	27,732,181
Cộng	27,732,181	30,866,546

8 . Tài sản cố định hữu hình(phụ lục 1)

10 . Tài sản cố định vô hình(phụ lục 2)

11 . Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí XD CB dở dang	44,687,772,232	52,897,449,096
Trong đó: (Một số công trình lớn)		
- Dự án cải tạo Supe 1 sang SX theo PP ướ	38,150,305,407	15,905,345,541
- Dự án cải tạo Supe 2 sang SX lân NC	2,737,767,028	32,226,044,472
- Dự án cải tạo Supe 2 sang SX theo PP ướ	362,181,818	
- XD Nhà máy SX a xít 40vạn tấn/năm	3,420,565,754	2,860,303,344
- Các dự án khác	16,952,225	42,282,825

13 . Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
- Cty CP khí CN và DV TM Supe Lâm Thao	1,629,880,000	1,629,880,000
- Cty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	3,010,000,000	3,010,000,000
- Cty CP Bao bì và DV TM Supe Lâm Thao	4,470,225,130	4,470,225,130
Cộng	9,110,105,130	9,110,105,130
14 . Chi phí trả trước dài hạn		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Lợi thế kinh doanh		3,032,126,050
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	1,206,170,696	1,226,774,542
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,415,148,417	1,893,234,803
Cộng	2,621,319,113	6,152,135,395
15 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	648,171,259,429	580,935,015,286
Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	648,171,259,429	580,935,015,286
16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	45,927,942,648	48,643,951,691
- Thuế tài nguyên	191,936,625	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân	1,507,918,619	499,118,044
- Các khoản phí phải nộp khác	2,585,300	24,257,933
Cộng	47,630,383,192	49,167,327,668
17 . Chi phí phải trả		
18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	2,393,495,405	2,100,442,525
Bảo hiểm xã hội		27,568,400
Bảo hiểm y tế	263,253,340	7,283,558
Phải trả về cổ phần hóa		4,444,329,150
Phải nộp cấp trên		
Phải trả phải nộp khác	52,200,610,052	48,173,565,866
Bảo hiểm thất nghiệp	173,703,693	110,657,290
Phải thu khác (dư có)	143,062,652	562,664,452
Cộng	55,174,125,142	55,426,511,241
20 . Các khoản vay nợ dài hạn		
	Cuối năm	Đầu năm

Vay dài hạn	95,785,044,129	87,023,383,726
Nợ dài hạn		0
<i>Thuê tài chính</i>		
<i>Nợ dài hạn khác</i>		
Cộng	95,785,044,129	87,023,383,726

22 . Vốn chủ sở hữu

22.1 . Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế
Năm nay					
1. Số dư đầu kỳ	432,400,000,000				287,447,465,744
2. Số tăng trong kỳ	108,100,000,000	20,138,962,602	14,384,973,287	-	295,472,154,112
- Tăng vốn trong kỳ	108,100,000,000				
- Tăng do lãi		20,138,962,602	14,384,973,287		295,472,154,112
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	-	-	654,923,223	-	293,336,293,149
- Chuyển sang NV KD					108,100,000,000
- Chuyển sang Quỹ đầu tư PT					20,138,962,602
- Chuyển sang quỹ DP tài chính					14,384,973,287
- Chuyển sang quỹ Khen thưởng phúc lợi					23,015,957,260
- Trả cổ tức bằng tiền					98,910,000,000
- Giảm khác			654,923,223		28,786,400,000
4. Số cuối kỳ	540,500,000,000	20,138,962,602	13,730,050,064		289,583,326,707

22.2 . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của nhà nước	377,356,250,000	301,885,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	163,143,750,000	130,515,000,000
Cộng	540,500,000,000	432,400,000,000

22.4 . Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông 3500 đồng/CP 4000 đồng/CP

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Trong kỳ Công ty đã trả cổ tức cho năm 2010 bằng tiền mặt là: 1.500 đồng/CP

Công ty đã trả cổ tức cho năm 2010 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 25%

Và Công ty đã tạm ứng cổ tức cho năm 2011 bằng tiền mặt là: 1.000 đồng/CP

22.5 . Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,810,000	0
Cổ phiếu phổ thông	10,810,000	
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		

Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54,050,000	43,240,000
Cổ phiếu phổ thông	54,050,000	43,240,000
Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

22.6 . Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	20,138,962,602	
Quỹ dự phòng tài chính	13,730,050,064	
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		

23 . Bảng đối chiếu biến động nguồn kinh phí và quỹ khác

Chỉ tiêu	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ
1. Số dư đầu kỳ	268,470,915	6,484,583
2. Số tăng trong kỳ	1,590,000,000	
- Tăng do được cấp	690,000,000	
- Tăng khác	900,000,000	
3. Số giảm trong kỳ	1,674,911,779	690,170
- Sử dụng trong kỳ	1,650,501,879	
- Giảm khác	24,409,900	690,170
4. Số cuối kỳ	183,559,136	5,794,413

	Quý 4/2011	Quý 4/2010	Năm 2011	Năm 2010
25 . Doanh thu (Mã số 01)				
- Doanh thu bán hàng	586,964,648,721	893,122,896,122	3,702,541,051,340	3,452,072,654,801
- Doanh thu nội bộ	120,166,960,148	90,585,677,435	354,173,714,196	157,241,401,993
- Doanh thu cung cấp dịch vụ				
Cộng	707,131,608,869	983,708,573,557	4,056,714,765,536	3,609,314,056,794
26 . Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Chiết khấu thương mại	31,344,381		552,678,579	336,996,871
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				474,057,157
Cộng	31,344,381	0	552,678,579	811,054,028
27 . Doanh thu thuần (Mã số 10)				
- Doanh thu thu ân trao đổi hàng hóa, thành ph âm	586,933,304,340	893,122,896,122	3,701,988,372,761	3,451,261,600,773
- Doanh thu nội bộ thuần	120,166,960,148	90,585,677,435	354,173,714,196	157,241,401,993
- Doanh thu thu ân trao đổi dịch vụ				
Cộng	707,100,264,488	983,708,573,557	4,056,162,086,957	3,608,503,002,766
28 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	393,798,100,739	582,844,531,474	2,908,662,419,429	2,727,203,191,732
Giá vốn của hàng bán nội bộ	120,166,960,148	90,585,677,435	354,173,714,196	157,241,401,993
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp				
Cộng	513,965,060,887	673,430,208,909	3,262,836,133,625	2,884,444,593,725
29 . Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,406,789,464	2,470,346,047	10,769,979,008	11,051,066,854
Cổ tức lợi nhuận được chia			1,424,682,222	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45,846,190	75,068,254	45,846,190	144,707,182
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền tệ				
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,243,609,686	366,137,292	5,243,609,686	164,765,289
Cộng	7,696,245,340	2,911,551,593	17,484,117,106	11,360,539,325

30 . Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4/2011	Quý 4/2010	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay	20,404,579,275	24,465,446,335	90,208,980,429	89,989,563,382
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,483,513,176		2,483,513,176	9,539,838,026
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
Chi phí tài chính khác	2,590,312,571	322,021,628	6,118,724,786	
Cộng	25,478,405,022	24,787,467,963	98,811,218,391	99,529,401,408

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	Quý 4/2011	Quý 4/2010	Năm 2011	Năm 2010
Thuế Thu nhập doanh nghiệp 25%	21,479,144,912	54,892,262,246	97,927,942,648	95,907,488,581
Thuế thu nhập doanh nghiệp đ ược miễn giảm				
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21,479,144,912	54,892,262,246	97,927,942,648	95,907,488,581

32 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2011	Quý 4/2010	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,203,790,614,481	747,611,334,177	4,084,677,592,915	2,971,848,245,347
Chi phí nhân công	13,558,849,560	3,896,570,228	306,329,678,112	250,754,790,118
Chi phí khấu hao TSCĐ	-12,701,996,413	-10,102,600,762	101,541,870,702	118,572,798,507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119,810,838,657	98,866,908,428	366,153,313,537	276,842,319,555
Chi phí khác bằng tiền	11,889,248,731	6,293,684,575	37,432,495,817	28,116,313,326
Cộng	1,336,347,555,016	846,565,896,646	4,896,134,951,083	3,646,134,466,853

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phú Thọ, ngày 30 tháng 1 năm 2012
Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Anh

Lê Hồng Thắng

Nguyễn Duy Khuyến

Phụ lục 1

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	321,314,508,375	381,139,703,025	127,430,812,163	40,451,807,983	213,175,190	870,550,006,736
2	Tăng trong năm	21,965,532,059	25,135,442,208	10,632,351,222	635,266,818	-	58,368,592,307
	- Do mua sắm		1,884,942,290	1,740,636,544	623,391,818		4,248,970,652
	- Do XDCB	14,852,647,707	18,966,434,986	6,844,173,769	11,875,000		40,675,131,462
	- Do tăng khác	7,112,884,352	4,284,064,932	2,047,540,909			13,444,490,193
	- Do đánh giá lại						-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Do giảm khác						-
	- Do đánh giá lại						-
4	Số cuối năm	343,280,040,434	406,275,145,233	138,063,163,385	41,087,074,801	213,175,190	928,918,599,043
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	212,109,142,563	289,795,742,331	90,272,231,618	36,366,411,386	213,175,190	628,756,703,088
2	Tăng trong năm	29,042,016,778	50,504,664,775	15,805,899,774	3,537,212,875	-	98,889,794,202
	- Do trích khấu hao TSCĐ	29,042,016,778	50,504,664,775	15,805,899,774	3,537,212,875		98,889,794,202
	- Tăng khác						-
	- Do đánh giá lại						-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Do giảm khác						-
	- Do đánh giá lại						-
4	Số cuối năm	241,151,159,341	340,300,407,106	106,078,131,392	39,903,624,261	213,175,190	727,646,497,290
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	109,205,365,812	91,343,960,694	37,158,580,545	4,085,396,597	-	241,793,303,648
2	Số cuối năm	102,128,881,093	65,974,738,127	31,985,031,993	1,183,450,540	-	201,272,101,753

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

Phụ lục 2

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giá trị thương hiệu	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	1,384,000,000			3,604,326,702	4,988,326,702
2	Tăng trong năm	-	-	-	450,909,091	450,909,091
	- Do mua sắm					-
	- Do XDCB					-
	- Do đánh giá lại					-
	- Do tăng khác				450,909,091	450,909,091
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán					-
	- Do giảm khác					-
4	Số cuối năm	1,384,000,000	-	-	4,055,235,793	5,439,235,793
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm				3,434,326,710	3,434,326,710
2	Tăng trong năm	-	-	-	238,643,100	238,643,100
	- Do trích khấu hao TSCĐ				238,643,100	238,643,100
	- Tăng khác					-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán					-
	- Do đánh giá lại					-
4	Số cuối năm	-	-	-	3,672,969,810	3,672,969,810
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	1,384,000,000	-	-	169,999,992	1,553,999,992
2	Số cuối năm	1,384,000,000	-	-	382,265,983	1,766,265,983

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 0

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 0